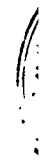


**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Sài Gòn Thương Tín**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 85

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 111/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 9 tháng 11 năm 2018 thay thế Giấy phép số 0006/NH-GP đã cấp ngày 5 tháng 12 năm 1991, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0301103908 cấp ngày 13 tháng 1 năm 1992 và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 5 tháng 12 năm 1991.

Vào ngày 1 tháng 10 năm 2015, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam đã chính thức được sáp nhập vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín theo Quyết định số 1844/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Theo đó, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín đã tiếp nhận và kế thừa toàn bộ tài sản và nghĩa vụ liên quan của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam kể từ ngày sáp nhập.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng các dịch vụ thanh toán; tham gia thị trường tiền tệ; tư vấn ngân hàng, tài chính; mua bán trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; dịch vụ quản lý tiền mặt, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; hoạt động ủy thác và nhận ủy thác; đại lý bảo hiểm; môi giới tiền tệ và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 266 - 268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm lẻ năm (105) chi nhánh, bốn trăm bốn mươi bảy (447) phòng giao dịch tại các tỉnh, thành phố trên cả nước (ngày 31 tháng 12 năm 2018: Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm lẻ năm (105) chi nhánh, bốn trăm bốn mươi bảy (447) phòng giao dịch).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Dương Công Minh	Chủ tịch	Ngày 30 tháng 6 năm 2017
Ông Phạm Văn Phong	Phó Chủ tịch thường trực	Ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Miên Tuấn	Phó Chủ tịch	Ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Xuân Vũ	Thành viên	Ngày 30 tháng 6 năm 2017
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	Thành viên	Ngày 20 tháng 4 năm 2018
Bà Lê Thị Hoa	Thành viên độc lập	Ngày 30 tháng 6 năm 2017
Ông Nguyễn Văn Huỳnh	Thành viên độc lập	Ngày 20 tháng 4 năm 2018

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</i>
Ông Trần Minh Triết	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2017
Ông Hà Tôn Trung Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2017
Ông Lê Văn Tông	Thành viên không chuyên trách	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm	Tổng Giám đốc	Ngày 25 tháng 7 năm 2017
Ông Nguyễn Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 21 tháng 5 năm 2007
Ông Đào Nguyên Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 27 tháng 6 năm 2007
Bà Quách Thanh Ngọc Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 5 tháng 2 năm 2010
Ông Bùi Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 29 tháng 3 năm 2012
Ông Phan Đình Tuệ	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 14 tháng 6 năm 2012
Bà Hà Quỳnh Anh	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 28 tháng 6 năm 2012
Ông Nguyễn Bá Trị	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 26 tháng 7 năm 2012
Ông Hồ Doãn Cường	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 1 tháng 10 năm 2012
Ông Võ Anh Huệ	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 1 tháng 10 năm 2012
Ông Hà Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 10 tháng 10 năm 2012
Ông Hoàng Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 7 tháng 4 năm 2014
Ông Lê Văn Ron	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 11 tháng 7 năm 2017
Ông Phan Quốc Huỳnh	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 25 tháng 7 năm 2017
Ông Lê Đức Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 15 tháng 9 năm 2017
Ông Huỳnh Thanh Giang	Kế toán Trưởng	Ngày 1 tháng 6 năm 2012

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu (“Đề án tái cơ cấu được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.


Tổng Giám đốc


Đỗ Nguyễn Đức Thạch Diễm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2019



**Building a better
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60857352/21220063-SX

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Ngân hàng"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 85, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Building a better
working world

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến *Thuyết minh 3.4*, vào ngày 22 tháng 5 năm 2017, Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với thời gian thực hiện đến hết năm 2025 và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về một số cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu đã được phê duyệt bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym và Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym. Vì vậy, cơ sở ghi nhận, đánh giá và trình bày các khoản mục nêu trên trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được Ngân hàng thực hiện theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu và được trình bày tại các thuyết minh liên quan trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Kết luận soát xét của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Các vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng với vấn đề cần nhấn mạnh liên quan đến chính sách kế toán đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong báo cáo tài chính riêng được Ngân hàng thực hiện theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu trong báo cáo kiểm toán ngày 29 tháng 3 năm 2019.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ với vấn đề cần nhấn mạnh liên quan đến chính sách kế toán đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được Ngân hàng thực hiện theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu trong báo cáo soát xét ngày 15 tháng 8 năm 2018.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Nguyễn Thủy Dương

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0893-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2019

B02a/TCTD

<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
TÀI SẢN		
Tiền mặt và vàng	5	8.255.650
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	9.821.566
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác		18.473.243
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	17.042.595
Cho vay các TCTD khác	7.2	1.431.200
Dự phòng rủi ro	7.2	(552)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	3.202
Cho vay khách hàng		268.688.803
Cho vay khách hàng	9	272.098.409
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11.1	(3.409.606)
Hoạt động mua nợ	10	486.567
Mua nợ		490.244
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(3.677)
Chứng khoán đầu tư		74.613.545
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	39.231.069
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	38.567.775
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.3	(3.185.299)
Góp vốn, đầu tư dài hạn		3.512.422
Đầu tư vào các công ty con	13.1	3.828.284
Đầu tư dài hạn khác	13.2	279.270
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	13.3	(595.132)
Tài sản cố định		7.575.986
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	14.1	4.249.140
Nguyên giá tài sản cố định		6.549.794
Khấu hao tài sản cố định		(2.300.654)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	14.2	3.326.846
Nguyên giá tài sản cố định		4.265.926
Hao mòn tài sản cố định		(939.080)
Tài sản Có khác		43.426.052
Các khoản phải thu	15.1	21.376.629
Các khoản lãi, phí phải thu	15.2	21.207.749
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	22.2	50.429
Tài sản Có khác	15.3	1.423.086
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	15.4	(631.841)
TỔNG TÀI SẢN		434.857.036
		401.862.887

hs

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2019

B02a/TCTD

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	16	247.729	5.293.086
Tiền gửi và vay các TCTD khác		3.699.360	7.513.837
Tiền gửi của các TCTD khác	17.1	1.552.697	1.534.552
Vay các TCTD khác	17.2	2.146.663	5.979.285
Tiền gửi của khách hàng	18	384.220.725	345.832.425
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	19	241	708
Phát hành giấy tờ có giá	20	9.557.639	8.065.909
Các khoản nợ khác		12.207.173	10.991.581
Các khoản lãi, phí phải trả	21.1	6.540.729	5.877.491
Các khoản phải trả và công nợ khác	21.2	5.666.444	5.114.090
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		409.932.867	377.697.546
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		18.166.632	18.166.632
Vốn điều lệ		18.852.157	18.852.157
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định		1.121	1.121
Thặng dư vốn cổ phần		63.612	63.612
Cổ phiếu quỹ		(750.911)	(750.911)
Vốn khác		653	653
Các quỹ dự trữ		2.717.073	2.480.427
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		157.242	118.046
Lợi nhuận chưa phân phối		3.883.222	3.400.236
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	23.1	24.924.169	24.165.341
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		434.857.036	401.862.887

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2019

B02a/TCTD

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn	23.134	22.784
Cam kết giao dịch hối đoái	20.690.737	15.914.207
- Cam kết mua ngoại tệ	928.874	547.702
- Cam kết bán ngoại tệ	2.792.615	984.502
- Cam kết giao dịch hoán đổi	16.969.248	14.382.003
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	5.779.815	7.380.358
Bảo lãnh khác	7.733.722	6.916.401
Cam kết khác	2.331	3.718
35	34.229.739	30.237.468

Người lập:



Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán

Người kiểm soát:



Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2019


Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

B03a/TCTD

	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	14.354.738	12.175.079
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(10.066.515)	(8.884.296)
Thu nhập lãi thuần		4.288.223	3.290.783
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.908.875	1.438.026
Chi phí hoạt động dịch vụ		(637.167)	(421.236)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	1.271.708	1.016.790
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	199.731	144.295
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28	24.934	51.328
Thu nhập từ hoạt động khác		716.378	244.780
Chi phí hoạt động khác		(6.285)	(15.781)
Lãi thuần từ hoạt động khác	29	710.093	228.999
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	30	129.457	1.000
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		6.624.146	4.733.195
Chi phí cho nhân viên		(2.372.449)	(2.030.273)
Chi phí khấu hao		(234.317)	(203.826)
Chi phí hoạt động khác		(1.636.765)	(1.089.673)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	31	(4.243.531)	(3.323.772)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.380.615	1.409.423
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	11	(1.014.599)	(468.502)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		1.366.016	940.921
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.1	(282.836)	(208.853)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	22.2	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(282.836)	(208.853)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		1.083.180	732.068

Người lập:



Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán

Người kiểm soát:



Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Đức Thạch Diễm
Kiểm soát viên

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

B04a/TCTD

Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	16.410.038	13.225.695
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(9.645.426)	(8.124.418)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.606.708	1.079.290
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	213.838	185.181
Thu nhập khác	544.936	72.970
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	29 89.511	33.810
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(4.144.863)	(3.222.399)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	22 (264.507)	(68.958)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động	4.810.235	3.181.171
Những thay đổi về tài sản hoạt động	(20.223.217)	(26.040.891)
(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	(90.240)	42.304
Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	223.850	(5.352.525)
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	18.108	20.251
Tăng các khoản cho vay khách hàng	(22.322.888)	(23.628.264)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	(124.811)	(6.723)
Giảm khác về tài sản hoạt động	2.072.764	2.884.066
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động	31.431.543	31.169.969
(Giảm)/tăng các khoản nợ NHNN Việt Nam	(5.045.357)	13.901
Giảm các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(3.814.477)	(8.154.965)
Tăng tiền gửi của khách hàng	38.388.300	35.761.510
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác	-	10.435
Giảm vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	(467)	-
Tăng phát hành giấy tờ có giá	1.491.730	2.584.102
Tăng khác về nợ phải trả hoạt động	412.009	994.580
Chi từ các quỹ của Ngân hàng	21.2 (195)	(39.594)
Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	16.018.561	8.310.249
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(406.310)	(498.078)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	291.029	269.352
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(860.990)	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	30 129.457	1.000
Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	(846.814)	(227.726)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

B04a/TCTD

Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	
	Triệu đồng		Triệu đồng	
LƯU CHUYỀN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Cổ tức trả cho cổ đông	23.3	(48)	(54)	
Tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(48)	(54)	
Tiền thuần trong kỳ		15.171.699	8.082.469	
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	32	19.908.916	14.796.594	
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	23.1	39.196	11.106	
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	32	35.119.811	22.890.169	

Người lập:



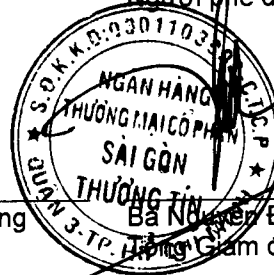
Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán

Người kiểm soát:



Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Đức Thạch Diễm
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 111/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 9 tháng 11 năm 2018 thay thế Giấy phép số 0006/NH-GP đã cấp ngày 5 tháng 12 năm 1991, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0301103908 cấp ngày 13 tháng 1 năm 1992 và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 5 tháng 12 năm 1991.

Vào ngày 1 tháng 10 năm 2015, Ngân hàng TMCP Phương Nam đã chính thức được sáp nhập vào Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín theo Quyết định số 1844/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Theo đó, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín đã tiếp nhận và kế thừa toàn bộ tài sản và nghĩa vụ liên quan của Ngân hàng TMCP Phương Nam kể từ ngày sáp nhập.

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng các dịch vụ thanh toán; tham gia thị trường tiền tệ; tư vấn ngân hàng, tài chính; mua bán trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; dịch vụ quản lý tiền mặt, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; hoạt động ủy thác và nhận ủy thác; đại lý bảo hiểm; môi giới tiền tệ và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 18.852.157 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 18.852.157 triệu đồng). Ngân hàng đã phát hành 1.885.215.716 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu. Cổ phiếu của Ngân hàng đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Mạng lưới

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 266 - 268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm lẻ năm (105) chi nhánh, bốn trăm bốn mươi bảy (447) phòng giao dịch tại các tỉnh, thành phố trên cả nước (ngày 31 tháng 12 năm 2018: Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm lẻ năm (105) chi nhánh, bốn trăm bốn mươi bảy (447) phòng giao dịch).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Ngân hàng có sáu (6) công ty con như sau:

<i>Tên công ty con</i>	<i>Giấy phép thành lập</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	4104000053	Quản lý tài sản	100%
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	04/GP-NHNN	Huy động vốn và hoạt động cho thuê tài chính	100%
Công ty TNHH MTV Kiều hối Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	90/QĐ-NHNN	Dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ, đại lý đổi ngoại tệ	100%
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	4104003812	Bán lẻ vàng, bạc và bán đá quý, đồ trang sức; giám định thương mại; mua bán vàng, gia công sản xuất vàng trang sức mỹ nghệ	100%
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia	N.27	Hoạt động ngân hàng	100%
Ngân hàng TNHH Sài Gòn Thương Tín Lào	1858/NHNN-TTGSNH	Hoạt động ngân hàng	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 17.891 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 17.680 người).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại các ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("đồng" hay "VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3.2 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngân hàng có các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh 1 và 13.1*, Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con.

3.3 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ; Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym ngày 22 tháng 5 năm 2017 và Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym ngày 22 tháng 5 năm 2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại *Thuyết minh 3.4* và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành là các khoản mục không có số dư.

3.4 Chính sách kế toán đối với các khoản mục chính theo Đề án tái cơ cấu được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt

Vào ngày 22 tháng 5 năm 2017, Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với thời gian thực hiện đến hết năm 2025 và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về một số cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu đã được phê duyệt bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym và Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym. Vì vậy, cơ sở ghi nhận, đánh giá và trình bày các khoản mục nêu trên trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được Ngân hàng thực hiện theo các văn bản phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu và được trình bày tại các thuyết minh liên quan trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Nội dung tóm tắt các kiến nghị được phê duyệt như sau:

- ▶ Lãi dự thu: cho phép Ngân hàng khoan số lãi dự thu đã ghi nhận của các khoản nợ xấu và tài sản tồn đọng trên báo cáo tài chính của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 và phân bổ dần số lãi và phí dự thu này vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng (*Thuyết minh 15.2*).
- ▶ Dự phòng rủi ro tín dụng: cho phép Ngân hàng thực hiện giải pháp trích lập và phân bổ dự phòng rủi ro tín dụng theo năng lực tài chính theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu (*Thuyết minh 9.1 và 11.1*).
- ▶ Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành: cho phép Ngân hàng thực hiện việc trích lập dự phòng đối với trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành theo năng lực tài chính trong thời hạn trái phiếu VAMC (*Thuyết minh 12.2*).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.4 Chính sách kế toán đối với các khoản mục chính theo Đề án tái cơ cấu được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt (tiếp theo)

- ▶ Các tài sản tồn đọng, tài sản nhận cần trừ: yêu cầu Ngân hàng xây dựng các biện pháp và lộ trình xử lý cụ thể, đảm bảo sớm xử lý dứt điểm các tài sản đã nhận cần trừ nợ nhằm thu hồi vốn cho Ngân hàng. Cho phép Ngân hàng được bán nợ và các tài sản tồn đọng cho các tổ chức, cá nhân theo giá thị trường, trường hợp giá bán nợ thấp hơn dư nợ gốc thì phần chênh lệch giữa giá bán và dư nợ được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa là 5 năm kể từ thời điểm bán (*Thuyết minh 15.1 và 15.3*).
- ▶ Các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần vượt 11% vốn điều lệ công ty được góp vốn và sở hữu chéo: chấp thuận lộ trình xử lý các khoản đầu tư, góp vốn, mua cổ phần để đảm bảo tuân thủ quy định hiện hành theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng (*Thuyết minh 12.1*).

3.5 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.6 Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện các biện pháp cần thiết để duy trì hoạt động kinh doanh liên tục như tăng cường cho vay khách hàng mới, thu hồi các khoản nợ đến hạn và nợ xấu, duy trì tiền gửi của các khách hàng cũ và tăng cường tìm kiếm các khách hàng mới, triển khai các sản phẩm, dịch vụ mới, kiểm soát chặt chẽ các khoản chi phí hoạt động. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc cũng triển khai thực hiện các phương án xử lý nợ và tái cấu trúc Ngân hàng theo các nội dung của Đề án sáp nhập và Đề án tái cơ cấu đã được sự phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng tin tưởng rằng với việc thực hiện các biện pháp nêu trên thì Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh trong thời gian tới. Vì vậy, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi thanh toán với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN Việt Nam"), tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN Việt Nam ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN Việt Nam ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.6*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.4 Hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được ghi nhận theo số tiền đã thanh toán để mua nợ và được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng phải phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

4.5 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh 4.6*.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro khác*

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay. Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Dự phòng cụ thể

Việc trích lập dự phòng cụ thể của các khoản nợ thuộc Đề án tái cơ cấu được thực hiện theo các văn bản phê duyệt của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu (*Thuyết minh 3.4*).

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 3. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

<i>Nhóm nợ</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
1	<i>Nợ đủ tiêu chuẩn</i>	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	<i>Nợ cần chú ý</i>	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	<i>Nợ dưới tiêu chuẩn</i>	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none">▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.	20%
		(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro khác (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN Việt Nam công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 ***Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro khác*** (tiếp theo)

Dự phòng chung

Dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

4.7 ***Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán***

4.7.1 *Phân loại và ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/ phụ trội là chênh lệch âm/ dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

4.7.2 *Đo lường*

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán vốn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư*".

Chứng khoán nợ niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán xác định dựa trên giá giao dịch bình quân trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Việc trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành thuộc Đề án tái cơ cấu được thực hiện theo các văn bản phê duyệt của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu (*Thuyết minh 3.4*).

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tắt toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "*Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự*".

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh 4.7*.

4.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo lãi suất hợp đồng.

Việc trích lập dự phòng cho các hợp đồng mua và cam kết bán lại thuộc Đề án tái cơ cấu được thực hiện theo các văn bản phê duyệt của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu (*Thuyết minh 3.4*).

4.10 Góp vốn, đầu tư dài hạn

4.10.1 Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư vào công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- ▶ Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% vốn cổ phần có quyền biểu quyết;
- ▶ Tổ chức tín dụng có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng Quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Tổng Giám đốc (Giám đốc) của công ty con;
- ▶ Tổ chức tín dụng có quyền sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty con;
- ▶ Tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng trực tiếp hay gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị, Hội đồng thành viên của công ty con.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "*Chi phí hoạt động*".

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo)

4.10.2 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UpCoM"), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá đăng ký giao dịch nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{c} \text{Mức dự phòng} \\ \text{cho mỗi khoản} \\ \text{đầu tư} \end{array} = \begin{array}{c} \text{Tổng vốn đầu tư} \\ \text{thực tế của các bên} \\ \text{tại tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Vốn chủ sở} \\ \text{hữu thực có} \\ \text{của tổ chức} \\ \text{kinh tế} \end{array} \times \frac{\begin{array}{c} \text{Số vốn đầu tư của} \\ \text{mỗi bên} \end{array}}{\begin{array}{c} \text{Tổng số vốn đầu tư} \\ \text{thực tế của các bên} \\ \text{tại tổ chức kinh tế} \end{array}}$$

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

4.12 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu thông qua xem xét thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận chuyển	10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	7 - 60 năm
Phần mềm máy vi tính	5 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng.

4.14 *Các khoản phải thu*

4.14.1 *Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng*

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro như được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

4.14.2 *Các khoản phải thu khác*

Các khoản nợ phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.15 *Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.16 *Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá*

Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.18 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng không chịu rủi ro

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động ủy thác quản lý giữ hộ tài sản. Các tài sản giữ hộ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng chịu rủi ro

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để thực hiện cho vay lại đối với khách hàng. Ngân hàng ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với cho vay lại khách hàng được thực hiện theo quy định của NHNN Việt Nam và được trình bày tại *Thuyết minh 4.5 và 4.6*.

4.19 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.20 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ (tiếp theo)

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ được theo dõi ở ngoại bảng, chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá dự kiến của hợp đồng được ghi nhận tại mỗi thời điểm đánh giá lại như một khoản mục tài sản - khoản mục "Lãi phải thu từ giao dịch quyền chọn" hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Lãi phải trả từ giao dịch quyền chọn".

Các hợp đồng giao dịch hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền

Đối với các hợp đồng giao dịch hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền, chênh lệch lãi suất tính trên giá trị VND và ngoại tệ hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

4.21 Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Theo các quy định có liên quan và Công văn số 10186/NHNN-TCKKT ngày 24 tháng 12 năm 2009 của NHNN Việt Nam gửi cho Ngân hàng, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được ghi nhận ngay vào chi phí quản lý chung khi Quỹ này được trích lập và ghi có vào một tài khoản riêng trong các khoản phải trả khác. Sau đó, Quỹ này sẽ được sử dụng cho các chi phí tài sản cố định hoặc chi phí hoạt động mà chi phí này được phép sử dụng Quỹ này để bù trừ.

4.22 Vốn

Vốn điều lệ

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Ngân hàng phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Các quỹ và dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế. Việc trích lập và sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2.3 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ các khoản lãi dự thu đang được Ngân hàng thực hiện theo các văn bản phê duyệt của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu (*Thuyết minh 3.4*). Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Doanh thu và chi phí mua bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN Việt Nam quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ kế toán của Ngân hàng;
 - Trường hợp giá mua, bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong kỳ.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Thu nhập khác

Đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu nhập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

4.24.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.24.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

4.24.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

4.25 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Thuyết minh 47). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên tài khoản "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.26 Bù trừ

Tài sản và công nợ tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Lợi ích của nhân viên

4.27.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,50% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.27.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.27.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

5. TIỀN MẶT VÀ VÀNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Bảng VND	5.394.057	3.750.500
Bảng ngoại tệ	2.013.409	2.102.142
Vàng	848.184	131.271
	8.255.650	5.983.913

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Bảng VND	8.829.409	7.746.359
Bảng ngoại tệ	992.157	867.075
	9.821.566	8.613.434

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân tiền gửi thanh toán của Ngân hàng tại NHNN Việt Nam không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng. Số tiền dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (tiếp theo)

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %/năm</i>
<i>Đối với tiền gửi của khách hàng</i>		
Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3,00	3,00
Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1,00	1,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8,00	8,00
Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6,00	6,00
<i>Đối với tiền gửi của các TCTD nước ngoài</i>		
Tiền gửi bằng ngoại tệ	1,00	1,00

Lãi suất năm thực tế của tiền gửi tại NHNN Việt Nam như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %/năm</i>
Trong dự trữ bắt buộc bằng VND	1,20	1,20
Trong dự trữ bắt buộc bằng USD	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND	0,00	0,00
Vượt dự trữ bắt buộc bằng USD	0,05	0,05

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	1.796.967	1.789.872
- Bằng ngoại tệ	4.706.628	3.071.697
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	10.539.000	450.000
	17.042.595	5.311.569

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %/năm</i>
Bằng VND	3,00 - 5,00	4,90 - 5,50

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC (tiếp theo)

7.2 Cho vay các TCTD khác

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Bằng VND	1.422.931	1.320.552
Bằng ngoại tệ	8.269	20.408
	<u>1.431.200</u>	<u>1.340.960</u>
Dự phòng rủi ro cho vay TCTD khác (Thuyết minh 11)	(552)	(552)
	<u>1.430.648</u>	<u>1.340.408</u>

Mức lãi suất năm của các khoản cho vay các TCTD khác như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %/năm</i>
Bằng VND	3,60 - 4,50	5,00 - 5,30
Bằng ngoại tệ	3,10	3,10

7.3 Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	11.970.200	1.790.408
Nợ có khả năng mất vốn	-	552
	<u>11.970.200</u>	<u>1.790.960</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng</i>	<i>Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>	
		<i>Tài sản Triệu đồng</i>	<i>Nợ phải trả Triệu đồng</i>
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.788.430	5.798	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	8.512.488	-	2.596
	<u>10.300.918</u>	<u>5.798</u>	<u>2.596</u>
Số thuần		<u>3.202</u>	
Giao dịch quyền chọn			
Bán quyền chọn tiền tệ	2.149	-	33
			<u>33</u>
Số thuần			<u>33</u>
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.235.933	-	5.894
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	7.238.536	27.204	-
	<u>9.474.469</u>	<u>27.204</u>	<u>5.894</u>
Số thuần		<u>21.310</u>	
Giao dịch quyền chọn			
Bán quyền chọn tiền tệ	41.894	-	129
			<u>129</u>
Số thuần			<u>129</u>

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	271.985.973	249.629.153
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	108.567	81.600
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	241	708
Cho vay khác	3.628	5.264
	<u>272.098.409</u>	<u>249.716.725</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.1 Phân tích chất lượng dư nợ cho vay

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	266.049.564	243.869.786
Nợ cần chú ý	951.074	855.987
Nợ dưới tiêu chuẩn	348.367	186.469
Nợ nghi ngờ	401.565	250.396
Nợ có khả năng mất vốn	4.347.839	4.554.087
	272.098.409	249.716.725

Bao gồm trong số dư nợ có khả năng mất vốn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là một số khoản cho vay với tổng dư nợ là 3.208.654 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.382.638 triệu đồng) đang được trích lập dự phòng rủi ro tín dụng dựa trên năng lực tài chính theo Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt như trình bày tại *Thuyết minh 3.4*.

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	137.997.691	121.256.034
Nợ trung hạn	56.671.596	53.540.797
Nợ dài hạn	77.429.122	74.919.894
	272.098.409	249.716.725

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo tiền tệ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Bằng VND	263.652.920	96,90	243.072.080	97,34
Bằng ngoại tệ	8.445.489	3,10	6.644.645	2,66
	272.098.409	100,00	249.716.725	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	104.622.149	38,46	96.650.216	38,70
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	55.592.879	20,43	51.741.755	20,72
Công ty cổ phần khác	40.982.595	15,06	37.189.391	14,89
Doanh nghiệp tư nhân	3.556.000	1,31	3.452.259	1,38
Công ty Nhà nước	1.598.937	0,59	1.310.915	0,53
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	979.565	0,36	885.660	0,36
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	574.431	0,21	602.153	0,24
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	177.828	0,07	283.220	0,11
Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	168.654	0,06	179.706	0,07
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty	60.882	0,02	61.114	0,02
Hộ kinh doanh, cá nhân	16.969	0,01	17.905	0,01
Công ty hợp danh	2.238	0,01	2.022	0,00
Khác	911.171	0,33	924.116	0,37
Cho vay cá nhân	167.476.260	61,54	153.066.509	61,30
	272.098.409	100,00	249.716.725	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.5 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	67.664.335	24,87	43.918.119	17,59
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	39.898.875	14,66	40.468.570	16,21
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	32.195.301	11,83	29.282.264	11,73
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	30.838.439	11,33	37.049.617	14,84
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	26.133.925	9,60	24.395.041	9,77
Công nghiệp chế biến, chế tạo	22.061.909	8,11	22.313.157	8,93
Xây dựng	15.702.273	5,77	15.050.808	6,03
Giáo dục, đào tạo	5.590.513	2,06	5.507.846	2,21
Vận tải kho bãi	3.325.611	1,22	3.167.993	1,27
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	3.312.782	1,22	2.953.186	1,18
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2.627.176	0,97	2.847.293	1,14
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	2.446.683	0,90	2.082.459	0,83
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.996.392	0,73	2.491.264	1,00
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	902.740	0,33	861.218	0,34
Khai khoáng	717.729	0,26	662.687	0,27
Nghệ thuật vui chơi, giải trí	429.930	0,16	388.417	0,16
Thông tin và truyền thông	140.847	0,05	90.951	0,03
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ	205.091	0,08	154.885	0,05
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	23.000	0,01	66.484	0,03
Hoạt động dịch vụ khác	15.884.858	5,84	15.964.466	6,39
	272.098.409	100,00	249.716.725	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

10. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Mua nợ bằng ngoại tệ	490.244	549.040
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	(3.677)	(4.254)
	486.567	544.786

Giá trị nợ gốc của khoản nợ đã mua như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Nợ gốc đã mua	826.900	823.279

Kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và dự phòng rủi ro các khoản mua nợ tương ứng cần phải trích lập theo Thông tư 02 và Thông tư 09 và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

Phân loại	Dự nợ cho vay Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng số dự phòng Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	490.244	-	(3.677)	(3.677)

Thay đổi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ trong kỳ này như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	4.254	4.254
Số hoàn nhập trong kỳ (Thuyết minh 11)	-	(577)	(577)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	-	3.677	3.677

Thay đổi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ trong kỳ trước như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	-	4.979	4.979
Số hoàn nhập trong kỳ (Thuyết minh 11)	-	(375)	(375)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	-	4.604	4.604

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Số dư dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ bao gồm:

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Dự phòng rủi ro cho vay TCTD khác	7.2	552	552
Dự phòng hoạt động mua nợ	10	3.677	4.254
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11.1	3.409.606	3.063.182
Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	12.2	3.051.848	2.569.707
Dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng	15.4	214.319	152.519
		6.680.002	5.790.214

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ bao gồm:

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i>
Số hoàn nhập dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	10	(577)	(375)
Số trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11.1	470.096	333.795
Số trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	12.3	483.280	208.318
Số hoàn nhập dự phòng trái phiếu giữ đến ngày đáo hạn	12.3	-	(15.000)
Số trích lập/(hoàn nhập) dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng	15.4	61.800	(58.236)
		1.014.599	468.502

11.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Như được trình bày tại *Thuyết minh 3.4*, đối với các khoản nợ thuộc Đề án tái cơ cấu, Ngân hàng được phép trích lập dự phòng rủi ro tín dụng dựa trên năng lực tài chính trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu theo các văn bản phê duyệt của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu.

Xem *Thuyết minh 9.1* cho các khoản nợ đang được Ngân hàng trích lập dự phòng theo năng lực tài chính trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

11.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ này như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.265.930	1.797.252	3.063.182
Số trích lập trong Quý I	260.275	250.000	510.275
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro Quý I	(5.918)	-	(5.918)
Số dư dự phòng tại ngày 31 tháng 3 năm 2019	1.520.287	2.047.252	3.567.539
Số hoàn nhập trong Quý II	-	(40.179)	(40.179)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro Quý II	(117.754)	-	(117.754)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	1.402.533	2.007.073	3.409.606

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ trước như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	987.605	1.558.092	2.545.697
Số trích lập trong Quý I	141.491	60.000	201.491
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro Quý I	(6.723)	-	(6.723)
Số dư dự phòng tại ngày 31 tháng 3 năm 2018	1.122.373	1.618.092	2.740.465
Số trích lập trong Quý II	-	132.304	132.304
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	1.122.373	1.750.396	2.872.769

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Chứng khoán nợ	39.005.208	37.709.639
Trái phiếu Chính phủ (a)	38.054.824	37.659.180
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành (b)	950.384	50.459
Chứng khoán vốn	225.861	225.861
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành (c)	163.690	163.690
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	62.171	62.171
	39.231.069	37.935.500
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Dự phòng giảm giá	(133.451)	(137.819)
	39.097.618	37.797.681

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

- (a) Đây là trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 5 năm đến 10 năm và lãi suất từ 2,90%/năm đến 11,10%/năm, tiền lãi trả hàng năm. Trong đó, Ngân hàng đang sử dụng một số trái phiếu với tổng giá trị ghi sổ là 3.622.168 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 8.540.785 triệu đồng) để đảm bảo cho các khoản vay tại các TCTD khác và để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với NHNN Việt Nam (*Thuyết minh 34.2*).
- (b) Đây là trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn từ 1 năm đến 15 năm và lãi suất từ 7,00%/năm đến 9,00%/năm, tiền lãi trả hàng năm. Trong đó, Ngân hàng đang cầm cố một số trái phiếu với tổng giá trị ghi sổ là 50.384 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 50.459 triệu đồng) để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với NHNN Việt Nam (*Thuyết minh 34.2*).
- (c) Đây là số cổ phiếu của một (01) TCTD trong nước được tiếp nhận từ Ngân hàng TMCP Phương Nam sau khi sáp nhập với Ngân hàng và Ngân hàng hiện đang tiến hành xử lý khoản đầu tư này theo lộ trình được phê duyệt theo các văn bản phê duyệt của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu tại *Thuyết minh 3.4*.

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	38.105.208	37.709.639
Chưa niêm yết	900.000	-
Chứng khoán Vốn		
Chưa niêm yết	225.861	225.861
	39.231.069	37.935.500

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành		
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	38.567.775	40.233.215
Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	(3.051.848)	(2.569.707)
	35.515.927	37.663.508

Trái phiếu đặc biệt được Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành nhằm mục đích mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu có thời hạn từ 5 năm đến 10 năm, lãi suất 0,00%/năm. Mệnh giá trái phiếu phát hành là chênh lệch giữa số dư nợ của cho vay khách hàng và dự phòng rủi ro cụ thể đã trích chưa được sử dụng tại thời điểm mua.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.2 Trái phiếu giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Biến động tăng/(giảm) của trái phiếu do VAMC phát hành trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	40.233.215	43.266.699
Tắt toán trong kỳ	(1.665.440)	(977.718)
Số dư cuối kỳ	38.567.775	42.288.981

Bao gồm trong số dư trái phiếu do VAMC phát hành tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là các trái phiếu với tổng giá trị là 25.876.983 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 26.820.564 triệu đồng) phát sinh từ việc bán các khoản nợ cho VAMC với dư nợ gốc là 26.104.004 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 27.047.584 triệu đồng) đang được trích lập dự phòng rủi ro dựa trên năng lực tài chính theo Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt như trình bày tại *Thuyết minh 3.4*.

12.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	137.819	121.235
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	-	15.000
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	2.569.707	1.949.320
	2.707.526	2.085.555
Số trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (<i>Thuyết minh 28</i>)	(4.368)	(16.766)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) (<i>Thuyết minh 11</i>)	-	(15.000)
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (<i>Thuyết minh 11</i>)	483.280	208.318
	478.912	176.552
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro		
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	(1.139)	-
Số dư cuối kỳ		
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	133.451	104.469
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	-	-
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	3.051.848	2.157.638
	3.185.299	2.262.107

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

13.1 Đầu tư vào các công ty con

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %
Ngân hàng TNHH Sài Gòn Thương Tín Lào	819.000	100,00	819.000	100,00
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	800.000	100,00	800.000	100,00
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia (*)	1.644.284	100,00	783.294	100,00
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	300.000	100,00	300.000	100,00
Công ty TNHH MTV Vàng Bạc Đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	250.000	100,00	250.000	100,00
Công ty TNHH MTV Kiều hối Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	15.000	100,00	15.000	100,00
Tổng giá trị đầu tư vào công ty con	3.828.284		2.967.294	
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	(446.770)		(334.541)	
	3.381.514		2.632.753	

(*) Vào ngày 22 tháng 3 năm 2016, Ngân hàng Quốc gia Campuchia ban hành Prakas số B7-016-117 quy định mức vốn điều lệ tối thiểu 300.000 triệu Khmer Riel (tương đương 75.000.000 Đô la Mỹ) đối với các ngân hàng thương mại có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập tại Campuchia. Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết số 195/2017/NQ-HĐQT ngày 2 tháng 10 năm 2017 về việc chấp thuận góp thêm vốn vào Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia theo như yêu cầu của Prakas số B7-016-117. Vào ngày 28 tháng 3 năm 2019, Ngân hàng đã chuyển số tiền là 32.765.157 Đô la Mỹ (tương đương 762.445 triệu đồng) và kết chuyển nguồn lợi nhuận giữ lại với số tiền là 4.234.843 Đô la Mỹ (tương đương 98.545 triệu đồng) để tăng vốn điều lệ tại Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia. Theo đó, vốn điều lệ tại Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia đã tăng từ mức 38.000.000 Đô la Mỹ lên 75.000.000 Đô la Mỹ.

13.2 Đầu tư dài hạn khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Đầu tư vào các TCTD khác		
Chưa niêm yết	1.634	1.634
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế		
Chưa niêm yết	277.636	277.636
Tổng giá trị đầu tư dài hạn khác	279.270	279.270
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(148.362)	(145.642)
	130.908	133.628

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

13.3 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	480.183	239.301
Số trích lập trong kỳ (<i>Thuyết minh 31</i>)	114.949	13.192
Số dư cuối kỳ	595.132	252.493

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị Triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận chuyển Triệu đồng</i>	<i>Khác Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	3.722.971	1.860.085	614.048	244.094	6.441.198
Tăng do mua mới trong kỳ	1.107	27.191	31.962	8.077	68.337
Tăng do nâng cấp	699	610	-	-	1.309
Kết chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định (<i>Thuyết minh 15.1</i>)	39.361	82.233	12.236	2.513	136.343
Thanh lý, nhượng bán	(50.893)	(17.891)	(14.496)	(14.113)	(97.393)
Số dư cuối kỳ	<u>3.713.245</u>	<u>1.952.228</u>	<u>643.750</u>	<u>240.571</u>	<u>6.549.794</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	710.330	1.098.263	278.322	93.004	2.179.919
Khấu hao trong kỳ (<i>Thuyết minh 31</i>)	46.827	91.542	27.950	10.848	177.167
Trích từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (<i>Thuyết minh 21.2</i>)	-	1.947	-	-	1.947
Thanh lý, nhượng bán	(20.247)	(17.327)	(13.725)	(7.080)	(58.379)
Số dư cuối kỳ	<u>736.910</u>	<u>1.174.425</u>	<u>292.547</u>	<u>96.772</u>	<u>2.300.654</u>
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	<u>3.012.641</u>	<u>761.822</u>	<u>335.726</u>	<u>151.090</u>	<u>4.261.279</u>
Số dư cuối kỳ	<u>2.976.335</u>	<u>777.803</u>	<u>351.203</u>	<u>143.799</u>	<u>4.249.140</u>

Bao gồm trong máy móc thiết bị là tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ có nguyên giá là 53.012 triệu đồng. Chính sách kế toán của Ngân hàng áp dụng cho các tài sản này khác với các tài sản tương tự không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao trên các tài sản này được trừ vào Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Các thông tin khác về tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh	308.446	160.634
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	306.908	263.476

14.2 Tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất Triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3.449.248	909.757	4.359.005
Tăng do nâng cấp	5.575	110	5.685
Kết chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định (Thuyết minh 15.1)	4.221	85.755	89.976
Thanh lý, nhượng bán	(188.633)	(107)	(188.740)
Số dư cuối kỳ	3.270.411	995.515	4.265.926
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	168.684	715.815	884.499
Hao mòn trong kỳ (Thuyết minh 31)	13.010	44.140	57.150
Thanh lý, nhượng bán	(2.462)	(107)	(2.569)
Số dư cuối kỳ	179.232	759.848	939.080
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	3.280.564	193.942	3.474.506
Số dư cuối kỳ	3.091.179	235.667	3.326.846

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh	1.018.598	1.004.238
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	562.272	543.872

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

15.1 Các khoản phải thu

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định (a)	755.826	669.572
Các khoản phải thu khác (b)	20.620.803	22.957.644
	21.376.629	23.627.216

(a) Tài khoản này thể hiện các khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các trụ sở chi nhánh và phòng giao dịch của Ngân hàng và các khoản tạm ứng để mua sắm tài sản cố định khác. Biến động tăng/(giảm) chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định trong kỳ như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	669.572	533.954
Tăng trong kỳ	330.979	334.434
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 14.1)	(136.343)	(190.734)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 14.2)	(89.976)	(71.805)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ và chi phí hoạt động	(18.406)	(18.634)
Số dư cuối kỳ	755.826	587.215

Số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định cuối kỳ như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Phát triển hệ thống công nghệ thông tin	311.992	293.903
Trụ sở văn phòng tại Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	89.300	89.300
Máy móc thiết bị	86.738	59.548
Chi phí công trình xây dựng trụ sở các chi nhánh	86.639	53.481
Trụ sở văn phòng tại Thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	71.062	71.062
Trụ sở văn phòng tại Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh	37.609	37.609
Các khoản xây dựng cơ bản khác	72.486	64.669
	755.826	669.572

Các tài sản trên đã được Ngân hàng ký hợp đồng mua, thanh toán một phần hoặc toàn bộ giá trị hợp đồng. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2019, Ngân hàng đang trong quá trình hoàn thành và tiến hành các thủ tục cần thiết để hoàn tất việc chuyển quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

(b) Các khoản phải thu khác bao gồm:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Phải thu nội bộ	436.165	2.259.796
Tạm ứng xây dựng tòa nhà FICO (i)	216.693	216.693
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	208.370	2.039.535
Khác	11.102	3.568
Phải thu bên ngoài	20.184.638	20.697.848
Phải thu từ bán tài sản nhận cán trừ nợ (v)	8.280.000	8.280.000
Tài sản nhận cán trừ nợ (ii)	5.231.451	5.906.646
Phải thu liên quan dịch vụ trung gian và hỗ trợ thanh toán điện tử	2.039.117	1.410.219
Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán (iii)	1.857.465	1.857.465
Phải thu Công ty Cổ phần Vàng bạc đá quý Phương Nam (iv)	503.639	503.639
Phải thu liên minh thể	470.951	606.385
Phải thu từ bán chứng khoán trả chậm (vi)	381.151	451.369
Phải thu nghiệp vụ liên quan LC UPAS	378.828	-
Phải thu từ bán một phần tòa nhà FICO (vii)	158.204	158.204
Phải thu đặt cọc thuê văn phòng	137.659	131.575
Ký quỹ, thế chấp và cầm cố	130.394	157.408
Phải thu lợi nhuận Sacombank Lào	81.768	82.414
Ký quỹ cho giao dịch tương lai hàng hóa	79.107	58.254
Phải thu liên quan đến hoạt động chi trả kiều hối	74.538	74.211
Phải thu đầu tư vào Công ty Cổ phần Vàng bạc đá quý Phương Nam (viii)	64.800	64.800
Phải thu tiền bán trái phiếu chuyển đổi của CTCP Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	41.000	41.000
Phải thu Ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	27.535	27.535
Phải thu từ hoạt động dịch vụ đại lý bảo hiểm	-	335.000
Phải thu từ bán nợ	-	347.300
Khác	247.031	204.424
	20.620.803	22.957.644

Các khoản phải thu nội bộ:

- (i) Đây là khoản tạm ứng để mua một phần tòa nhà FICO tại số 927 Trần Hưng Đạo, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày phát hành báo cáo này, Ngân hàng đang tiến hành các thủ tục pháp lý cần thiết để chuyển quyền sở hữu của một phần tòa nhà này sang cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

(b) Các khoản phải thu khác bao gồm (tiếp theo):

Các khoản phải thu bên ngoài thuộc Đề án tái cơ cấu:

Bao gồm trong số dư các khoản phải thu là các khoản phải thu bên ngoài (ii), (iii) và (iv) đang được Ngân hàng xử lý và thu hồi theo Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt như trình bày tại *Thuyết minh 3.4*.

- (ii) Các tài sản nhận cầm trừ nợ này đang trong giai đoạn hoàn tất việc chuyển quyền sở hữu hoặc đang trong kế hoạch xử lý để thu hồi nợ, trong đó bao gồm 4.812.695 triệu đồng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (ngày 31 năm 12 năm 2018: 5.448.014 triệu đồng) là các tài sản cầm trừ nợ tiếp nhận từ Ngân hàng TMCP Phương Nam.
- (iii) Các khoản phải thu này liên quan đến các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán được Ngân hàng tiếp nhận từ việc sáp nhập Ngân hàng TMCP Phương Nam, được đảm bảo bằng cổ phiếu. Bao gồm trong các khoản phải thu này là 1.106.039 triệu đồng được Ngân hàng đề xuất bán cho VAMC theo Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt. Cho đến ngày phát hành báo cáo này, các thủ tục bán khoản phải thu cho VAMC chưa được hoàn tất và Ngân hàng đang thực hiện trích lập dự phòng cho các khoản phải thu này theo năng lực tài chính.
- (iv) Khoản phải thu này liên quan đến hoạt động mua bán vàng giữa Công ty Cổ phần Vàng bạc đá quý Phương Nam và Ngân hàng TMCP Phương Nam phát sinh trước khi sáp nhập. Tài sản đảm bảo cho khoản phải thu này là cổ phiếu có mệnh giá 681.145 triệu đồng. Khoản phải thu này được Ngân hàng đề xuất bán cho VAMC theo Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt. Cho đến ngày phát hành báo cáo này, các thủ tục bán khoản phải thu cho VAMC chưa được hoàn tất và Ngân hàng đang thực hiện trích lập dự phòng cho khoản phải thu này theo năng lực tài chính.

Các khoản phải thu bên ngoài khác:

- (v) Các khoản phải thu này liên quan đến việc chuyển nhượng tài sản đảm bảo tại Khu công nghiệp Đức Hòa III, tỉnh Long An đã được Ngân hàng thực hiện đấu giá thành công và ký hợp đồng với các đối tác vào ngày 29 tháng 12 năm 2017. Tổng giá trị hợp đồng là 9.200.000 triệu đồng và Ngân hàng đã nhận đầy đủ tiền cọc là 920.000 triệu đồng vào ngày ký hợp đồng. Số tiền còn lại 8.280.000 triệu đồng được thanh toán trả chậm trong vòng 7 năm kể từ ngày ký hợp đồng, ân hạn 2 năm đầu, phí trả chậm 7,50%/năm.
- (vi) Các khoản phải thu này liên quan đến việc Ngân hàng bán trả chậm các chứng khoán đã được các khách hàng đặt cọc và thanh toán một phần, khoản thanh toán còn lại sẽ đến hạn vào ngày 29 tháng 12 năm 2021.
- (vii) Khoản phải thu này liên quan đến việc Ngân hàng TMCP Phương Nam bán một phần tòa nhà FICO tại số 927 Trần Hưng Đạo, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh cho một đối tác làm trụ sở chính. Tại ngày phát hành báo cáo này, Ngân hàng đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục chuyển quyền sở hữu cho đối tác theo quy định của pháp luật.
- (viii) Khoản phải thu này liên quan đến khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Vàng bạc đá quý Phương Nam của Ngân hàng TMCP Phương Nam trước khi sáp nhập và được ủy quyền cho cá nhân đứng tên sở hữu. Ngân hàng đã trích lập đầy đủ dự phòng khoản phải thu này và sẽ thực hiện xử lý theo đúng quy định của NHNN Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Lãi từ cho vay khách hàng (i)	18.967.066	20.533.381
Lãi từ hoạt động đầu tư (ii)	1.253.647	1.582.947
Lãi từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán (iii)	912.556	912.556
Lãi từ hoạt động ủy thác đầu tư (iv)	51.612	51.612
Lãi từ tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	15.180	16.879
Lãi phải thu từ giao dịch phái sinh tiền tệ	5.000	9.502
Lãi từ hoạt động mua nợ	2.688	3.097
	21.207.749	23.109.974

- (i) Bao gồm trong khoản lãi dự thu cho vay khách hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là số lãi dự thu với số tiền 16.112.902 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 17.719.696 triệu đồng) được khoanh lại và phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt như trình bày tại *Thuyết minh 3.4*.
- (ii) Bao gồm trong khoản lãi từ hoạt động đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 224.537 triệu đồng lãi dự thu trái phiếu được Ngân hàng tiếp nhận từ Ngân hàng TMCP Phương Nam. Các khoản lãi dự thu này được khoanh lại và phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt như trình bày tại *Thuyết minh 3.4*.
- (iii) Đây là lãi dự thu liên quan đến các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán (*Thuyết minh 15.1 (iii)*) được Ngân hàng tiếp nhận từ Ngân hàng TMCP Phương Nam. Các khoản lãi dự thu này được khoanh lại và phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt như trình bày tại *Thuyết minh 3.4*.
- (iv) Đây là lãi dự thu liên quan đến khoản ủy thác đầu tư vào một công ty (*Thuyết minh 15.3 (iii)*) được Ngân hàng tiếp nhận từ Ngân hàng TMCP Phương Nam. Khoản lãi dự thu này được khoanh lại và phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt như trình bày tại *Thuyết minh 3.4*.

15.3 Tài sản Có khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Tài sản nhận cản trừ nợ (i)	133.983	157.472
Trong đó:		
- Bất động sản	92.949	116.438
- Cổ phiếu	41.034	41.034
Chi phí chờ phân bổ (ii)	1.194.627	842.546
Phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư (iii)	73.600	76.500
Tài sản Có khác	20.876	37.202
	1.423.086	1.113.720

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.3 Tài sản Có khác (tiếp theo)

- (i) Đây là các tài sản thế chấp của khách hàng vay được gán nợ cho Ngân hàng để cầm trừ các khoản nợ khó đòi bao gồm nợ tiền vay và các khoản phải thu khác. Ngân hàng đã hoàn tất các thủ tục chuyển giao quyền sở hữu các tài sản trên cho Ngân hàng và đang tiếp tục thực hiện xử lý các tài sản này theo quy định của NHNN Việt Nam.
- (ii) Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí thuê tài sản, chi phí bảo trì và sửa chữa tài sản, phí quyền chọn và lãi trả trước chờ phân bổ trong thời hạn từ 1 năm đến 50 năm.
- (iii) Khoản phải thu này liên quan đến hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng TMCP Phương Nam vào một công ty phát sinh trước khi sáp nhập với Ngân hàng. Khoản phải thu này được Ngân hàng đề xuất bán cho VAMC theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập được NHNN Việt Nam phê duyệt nhưng đến ngày phát hành báo cáo này, Ngân hàng vẫn chưa bán được khoản phải thu này cho VAMC. Trong kỳ, Ngân hàng đã trích lập toàn bộ dự phòng cho khoản phải thu này (*Thuyết minh 15.4*).

15.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Nợ có khả năng mất vốn		
Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán	1.857.465	1.857.465
Phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư	73.600	76.500
	1.931.065	1.933.965

Bao gồm trong nợ có khả năng mất vốn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 1.179.639 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.182.539 triệu đồng) các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán (*Thuyết minh 15.1 (iii)*) và khoản phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư (*Thuyết minh 15.3 (iii)*) đang được Ngân hàng xử lý theo các văn bản phê duyệt của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập như được trình bày tại *Thuyết minh 3.4*.

Số dư dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Dự phòng rủi ro tín dụng		
- Dự phòng cụ thể (<i>Thuyết minh 11</i>)	214.319	152.519
Dự phòng tài sản Có khác		
- Dự phòng tài sản nhận cầm trừ nợ	27.598	28.328
- Dự phòng tài sản Có khác	389.924	289.923
	631.841	470.770

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	470.770	505.149
Số trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro tài sản có rủi ro tín dụng trong kỳ (Thuyết minh 11)	61.800	(58.236)
Số trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro tài sản Có khác trong kỳ (Thuyết minh 31)	99.271	(2.492)
Số dư cuối kỳ	631.841	444.421

16. CÁC KHOẢN NỢ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Vay theo hồ sơ tín dụng	247.726	244.664
Vay chiết khấu và tái chiết khấu giấy tờ có giá	-	5.048.400
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	3	22
	247.729	5.293.086

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

17.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng VND	688.986	544.411
Bằng ngoại tệ	863.711	590.141
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng VND	-	400.000
	1.552.697	1.534.552

Mức lãi suất năm các khoản tiền gửi của các TCTD khác như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	Không áp dụng	4,70

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

17.2 Vay các TCTD khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Vay các TCTD khác trong nước bằng VND	854.639	4.049.615
Vay các TCTD khác trong và ngoài nước bằng ngoại tệ	1.292.024	1.929.670
	2.146.663	5.979.285

Mức lãi suất năm các khoản vay các TCTD khác như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %/năm
Bằng VND	5,12 - 6,24	3,80 - 5,97
Bằng ngoại tệ	0,75 - 5,93	0,75 - 5,84

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

18.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	58.798.656	51.323.164
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	54.627.128	47.838.543
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.697.103	2.971.171
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	120.377	140.446
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	354.048	373.004
Tiền gửi có kỳ hạn	324.402.899	293.690.841
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	29.437.432	25.196.027
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	982.752	472.430
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	286.841.537	260.898.488
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	7.141.178	7.123.896
Tiền ký quỹ	319.879	249.939
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	261.698	192.726
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	58.181	57.213
Tiền gửi vốn chuyên dùng	392.376	239.425
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	85.919	58.739
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	306.457	180.686
Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác	306.915	329.056
Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác bằng VND	306.914	329.055
Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác bằng ngoại tệ	1	1
	384.220.725	345.832.425

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

18.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi (tiếp theo)

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của khách hàng như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,03 - 1,00	0,03 - 1,00
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	0,30	0,30
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 0,02	0,00 - 0,02
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,10 - 8,71	0,10 - 8,71
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	0,30 - 12,00	0,30 - 12,00
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00	0,00 - 0,05
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00 - 1,50	0,00 - 1,50

Đối với tiền gửi có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

18.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	51.729.555	45.726.443
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	16.932.706	15.221.429
Công ty cổ phần khác	11.862.733	10.947.521
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	9.547.307	9.050.362
Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	4.332.753	2.806.291
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty	3.334.670	2.809.883
Công ty Nhà nước	2.117.433	1.772.261
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể và hiệp hội	378.868	355.108
Doanh nghiệp tư nhân	290.092	337.561
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	254.809	106.247
Hộ kinh doanh, cá nhân	122.928	134.023
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	50.216	44.841
Công ty hợp danh	21.962	11.151
Khác	2.483.078	2.129.765
Tiền gửi của cá nhân	332.363.778	299.958.506
Tiền gửi của các đối tượng khác	127.392	147.476
	384.220.725	345.832.425

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND		
- Rabobank Foundation	241	708

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Chứng chỉ tiền gửi		
- Dưới 12 tháng	470	600
- Từ 5 năm trở lên	9.557.169	8.065.309
	9.557.639	8.065.909

Mức lãi suất năm của giấy tờ có giá phát hành như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %/năm</i>
Từ 5 năm trở lên	8,48 - 9,03	8,48 - 8,88

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

21.1 Các khoản lãi, phí phải trả

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng VND	5.672.294	5.009.584
Lãi phải trả tiền gửi bằng VND	509.294	397.695
Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá bằng VND	340.941	427.072
Lãi phải trả tiền vay bằng ngoại tệ	9.512	17.115
Lãi phải trả từ giao dịch phải sinh tiền tệ	7.484	18.445
Lãi phải trả tiền vay bằng VND	1.018	7.370
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	186	210
	6.540.729	5.877.491

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

21.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Phải trả nội bộ	872.350	867.489
Các khoản phải trả nhân viên	466.651	832.549
Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	371.662	8.309
Các khoản phải trả khác	34.037	26.631
Phải trả bên ngoài	4.794.094	4.246.601
Phải trả liên quan dịch vụ trung gian và hỗ trợ thanh toán điện tử	1.953.092	1.531.390
Các khoản phải trả khách hàng	818.235	71.145
Phải trả liên quan đến hoạt động thẻ	830.867	715.992
Khoản đặt cọc mua tài sản nhận cản trừ nợ	334.487	430.849
Lãi phải trả tiền gửi đến hạn thanh toán	189.343	99.174
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Thuyết minh 22)	122.806	117.323
Các khoản phải trả trong nghiệp vụ xử lý nợ	117.121	232.164
Phải trả chi phí bảo hiểm tiền gửi	115.000	-
Chuyển tiền phải trả	72.307	813.649
Doanh thu chờ phân bổ	66.010	54.454
Phải trả cổ tức (Thuyết minh 23.3)	9.365	9.413
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (ii)	5.996	7.943
Khác	159.465	163.105
	5.666.444	5.114.090

(i) Biến động tăng/(giảm) của Quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	8.309	-
Trích lập Quỹ trong kỳ (Thuyết minh 23.1)	363.548	364.642
Tất toán tạm ứng Quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	(200.000)
Sử dụng Quỹ trong kỳ	(195)	(39.594)
Số dư cuối kỳ	371.662	125.048

(ii) Biến động tăng/(giảm) của Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	7.943	11.837
Sử dụng Quỹ trong kỳ (Thuyết minh 14.1)	(1.947)	(1.947)
Số dư cuối kỳ	5.996	9.890

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng	Phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.156	282.836	(264.507)	65.485
Thuế giá trị gia tăng	29.192	264.756	(265.568)	28.380
Các loại thuế khác	40.975	234.649	(246.683)	28.941
	117.323	782.241	(776.758)	122.806

22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế trong kỳ hiện hành.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm trước do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.366.016	940.921
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Ngân hàng	273.203	188.184
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
- Thu nhập cổ tức không chịu thuế	(25.891)	(200)
- Khác	19.056	-
Chi phí thuế TNDN ước tính trong kỳ	266.368	187.984
Thuế chuyển nhượng quyền sử dụng đất	16.468	20.869
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ	282.836	208.853

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

22.2 Thuế TNDN hoãn lại

Thay đổi tài sản thuế TNDN hoãn lại và ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Ngân hàng như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng		Ảnh hưởng đến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
			Triệu đồng	Triệu đồng
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Dự phòng đầu tư chứng khoán và các tài sản Có khác	50.429	50.429	-	-
	50.429	50.429		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại thuần			-	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư XDCB và Vốn mua sắm		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Số dư đầu kỳ	18.852.157	1.121	63.612	(750.911)	653	1.495.075	901.873	83.479	118.046	3.400.236	24.165.341
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	39.196	1.083.180	1.122.376
Trích lập các quỹ cho năm trước	-	-	-	-	-	154.263	82.383	-	-	(236.646)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 21.2)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(363.548)	(363.548)
Số dư cuối kỳ	18.852.157	1.121	63.612	(750.911)	653	1.649.338	984.256	83.479	157.242	3.883.222	24.924.169

Trong kỳ, Ngân hàng đã trích lập các Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Cổ phiếu</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.885.215.716	1.885.215.716
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	1.885.215.716	1.885.215.716
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	(81.562.287)	(81.562.287)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	1.803.653.429	1.803.653.429

23.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Mức trích lập</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định
Các quỹ khác	Theo quyết định của Đại hội cổ đông hàng năm	Không quy định

23.3 Cổ tức

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i>
Cổ tức phải trả đầu kỳ	9.413	9.549
Cổ tức đã trả trong kỳ	(48)	(54)
Cổ tức phải trả cuối kỳ	9.365	9.495

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i>
Từ cho vay khách hàng và các TCTD khác	12.816.117	10.766.386
Từ chứng khoán đầu tư	932.831	949.734
Từ tiền gửi tại các TCTD khác	197.033	87.489
Từ nghiệp vụ bảo lãnh	92.730	94.886
Từ hoạt động mua nợ	24.707	27.705
Từ hoạt động tín dụng khác	291.320	248.879
	14.354.738	12.175.079

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i>
Cho lãi tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác	9.550.623	8.433.449
Cho lãi phát hành giấy tờ có giá	368.104	279.155
Cho lãi tiền vay NHNN Việt Nam và các TCTD khác	88.058	78.219
Cho hoạt động tín dụng khác	59.730	93.473
	10.066.515	8.884.296

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.908.875	1.438.026
Dịch vụ thanh toán	534.038	431.469
Dịch vụ ngân quỹ	217.508	211.050
Dịch vụ ủy thác và đại lý	291.571	146.454
Dịch vụ hoa hồng hợp tác bảo hiểm	237.196	100.664
Dịch vụ khác	628.562	548.389
Chi phí hoạt động dịch vụ	(637.167)	(421.236)
Dịch vụ thanh toán	(452.665)	(265.085)
Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(118.341)	(98.388)
Dịch vụ ngân quỹ	(22.107)	(21.521)
Hoa hồng môi giới	(21.199)	(26.272)
Dịch vụ khác	(22.855)	(9.970)
	1.271.708	1.016.790

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	258.492	509.319
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	202.107	184.903
Thu từ kinh doanh vàng	7.218	5.220
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	49.167	319.196
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(58.761)	(365.024)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(6.247)	(41.512)
Chi về kinh doanh vàng	(5.016)	(6.079)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(47.498)	(317.433)
	199.731	144.295

28. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i>
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	24.362	53.707
Lỗ về mua bán chứng khoán đầu tư	(3.796)	(19.145)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 12.3)	4.368	16.766
	24.934	51.328

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	716.378	244.780
Phí trả chậm hợp đồng chuyển nhượng tài sản	504.387	-
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	89.511	33.810
Thu thanh lý tài sản cố định	65.844	112.418
Thu phí ủy thác quản lý kho	17.602	17.602
Cho thuê nhà	15.212	12.903
Phí trả chậm thu từ hợp đồng bán nợ với VAMC	-	36.016
Thu nhập khác	23.822	32.031
Chi phí hoạt động khác	(6.285)	(15.781)
Chi phí khác	(6.285)	(15.781)
	710.093	228.999

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

30. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần		
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	1.612	1.000
- Từ chứng khoán đầu tư	1.128	-
- Từ công ty con (<i>Thuyết minh 36</i>) (*)	126.717	-
	129.457	1.000

(*) Đây là khoản lợi nhuận từ Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia với số tiền là 5.438.583 Đô la Mỹ (tương đương 126.717 triệu đồng).

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	49.204	39.441
Chi phí cho nhân viên	2.372.449	2.030.273
- Chi lương và phụ cấp	2.135.985	1.812.837
- Các khoản chi đóng góp theo lương	171.728	155.698
- Chi trợ cấp	46.334	55.724
- Chi trang phục	18.402	6.014
Chi về tài sản	714.472	607.458
- Chi phí thuê tài sản	231.594	221.316
- Khấu hao và hao mòn tài sản cố định (<i>Thuyết minh 14.1 và 14.2</i>)	234.317	203.826
- Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	197.520	156.677
- Mua sắm công cụ lao động	45.981	20.659
- Chi bảo hiểm tài sản	5.060	4.980
Chi phí hoạt động khác	545.141	426.806
- Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo	191.445	115.743
- Chi vật liệu, giấy tờ in	92.889	83.602
- Chi điện nước, vệ sinh cơ quan	79.014	69.961
- Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	46.871	33.150
- Công tác phí	20.344	11.890
- Chi phí bưu điện và điện thoại	16.499	17.876
- Các khoản chi phí khác	98.079	94.584
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	348.045	209.094
Chi phí dự phòng (không tính dự phòng rủi ro tín dụng, rủi ro chứng khoán)	214.220	10.700
- Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (<i>Thuyết minh 13.3</i>)	114.949	13.192
- Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro tài sản Cố khác (<i>Thuyết minh 15.4</i>)	99.271	(2.492)
	4.243.531	3.323.772

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

32. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau đây:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Tiền mặt và vàng	8.255.650	5.983.913
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	9.821.566	8.613.434
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	6.503.595	4.861.569
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	10.539.000	450.000
	35.119.811	19.908.916

33. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	17.722	17.362
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tiền lương	1.704.154	1.472.837
2. Tiền thưởng	814.097	526.417
3. Tổng thu nhập (1+2)	2.518.251	1.999.254
4. Tiền lương bình quân tháng (đồng/người)	16.026.728	14.138.511
5. Thu nhập bình quân tháng (đồng/người)	23.682.908	19.191.856

34. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP

34.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối kỳ:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Bất động sản	423.789.552	376.463.447
Chứng từ có giá	33.104.678	32.516.291
Phương tiện vận chuyển	21.101.837	20.874.024
Hàng hóa lưu kho	5.494.239	5.005.158
Máy móc thiết bị	4.382.703	4.344.757
Tài sản khác	36.899.323	33.732.162
	524.772.332	472.935.839

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

34. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP (tiếp theo)

34.2. Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng được đưa đi cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay và để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với NHNN Việt Nam tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ (Thuyết minh 12.1)	3.622.168	8.540.785
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành (Thuyết minh 12.1)	50.384	50.459
	3.672.552	8.591.244

35. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

35. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Cam kết giao dịch hối đoái bao gồm các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay và các cam kết giao dịch hoán đổi. Các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay là các cam kết mà Ngân hàng sẽ thực hiện việc mua, bán ngoại tệ theo tỷ giá thỏa thuận trong hợp đồng và thực hiện thanh toán trong vòng hai (2) ngày kể từ ngày giao dịch. Cam kết giao dịch hoán đổi là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai với tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Cam kết giao dịch hối đoái	20.690.737	15.914.207
- Cam kết mua ngoại tệ	928.874	547.702
- Cam kết bán ngoại tệ	2.792.615	984.502
- Cam kết giao dịch hoán đổi	16.969.248	14.382.003
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	6.009.954	7.553.862
Bảo lãnh vay vốn	23.134	22.784
Bảo lãnh khác	7.823.462	6.992.836
Cam kết khác	2.331	3.718
Trừ: Tiền ký quỹ	(319.879)	(249.939)
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	34.229.739	30.237.468

Tình hình phân loại cam kết ngoại bảng theo Thông tư 02, Thông tư 09 và theo chính sách phân loại nợ của Ngân hàng như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	13.856.550	14.569.482
Trong đó:		
- Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	6.009.954	7.553.862
- Bảo lãnh vay vốn	23.134	22.784
- Bảo lãnh khác	7.823.462	6.992.836

36. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

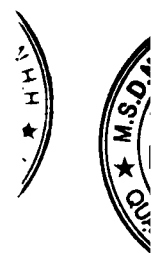
B05a/TCTD

36. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng và các công ty con là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>
		<i>sáu tháng kết thúc</i> <i>ngày 30 tháng 6</i> <i>năm 2019</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>sáu tháng kết thúc</i> <i>ngày 30 tháng 6</i> <i>năm 2018</i> <i>Triệu đồng</i>
Các công ty con	Thu nhập lãi cho vay/tiền gửi	29.489	18.186
	Chi phí trả lãi tiền vay/tiền gửi	(11.989)	(9.919)
	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	3.548	4.026
	Chi phí hoạt động dịch vụ	(5.250)	(141)
	Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(956)	(206)
	Thu nhập từ cổ tức	126.717	-
	Thu nhập khác	18.137	17.632
Các thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng	Thu nhập lãi cho vay	-	6
	Chi phí trả lãi tiền gửi	(2.243)	(2.849)
	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	8	20
	Thù lao sau thuế của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	(12.960)	(12.840)
	Thu nhập sau thuế của Ban Tổng Giám đốc	(31.297)	(29.026)
Các bên liên quan đến các thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng	Thu nhập lãi tiền gửi/cho vay	712	2.759
	Chi phí trả lãi tiền vay/tiền gửi	(3.420)	(4.412)
	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	134	34
Các bên liên quan đến cổ đông lớn	Chi phí trả lãi tiền gửi	-	(37)
	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	-	18



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

36. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải thu/(phải trả) các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Các công ty con	Tiền gửi	671.505	1.248.131
	Cho vay	1.382.269	1.340.408
	Nhận tiền gửi	(2.057.477)	(1.730.592)
	Phải thu khác	172.416	1.716
	Phải trả khác	(7.999)	(2.482)
Các thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng	Cho vay	1.625	1.651
	Nhận tiền gửi	(88.477)	(78.124)
	Chứng chỉ tiền gửi	(150)	(150)
	Phải trả khác	(1.397)	(1.108)
Các bên liên quan đến các thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng	Cho vay	22.100	17.387
	Nhận tiền gửi	(181.980)	(205.091)
	Chứng chỉ tiền gửi	(11.030)	(11.030)
	Đầu tư dài hạn khác	138.700	138.700
	Phải thu khác	-	2.472
	Phải trả khác	(1.871)	(2.336)

37. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Trong nước Triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tài sản tại ngày 30 tháng 6 năm 2019			
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	13.982.439	4.491.356	18.473.795
Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	10.300.918	-	10.300.918
Cho vay khách hàng - gộp	272.098.409	-	272.098.409
Hoạt động mua nợ - gộp	490.244	-	490.244
Chứng khoán đầu tư - gộp	77.798.844	-	77.798.844
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	1.644.270	2.463.284	4.107.554
Công nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019			
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	247.729	-	247.729
Tiền gửi và vay các TCTD khác	2.109.061	1.590.299	3.699.360
Tiền gửi của khách hàng	383.565.470	655.255	384.220.725
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	241	241
Phát hành giấy tờ có giá	9.557.639	-	9.557.639
Cam kết ngoại bảng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	33.852.414	697.204	34.549.618

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

38.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

	<i>Miền Bắc</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Miền Trung</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Miền Nam</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng bộ phận</i> <i>đã báo cáo</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Loại trừ</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	3.006.910	2.746.475	14.487.135	20.240.520	(5.885.782)	14.354.738
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(2.198.724)	(1.728.341)	(12.025.232)	(15.952.297)	5.885.782	(10.066.515)
Thu nhập lãi thuần	808.186	1.018.134	2.461.903	4.288.223	-	4.288.223
Các khoản thu nhập ngoài lãi	126.345	103.486	2.106.092	2.335.923	-	2.335.923
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	934.531	1.121.620	4.567.995	6.624.146	-	6.624.146
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(406.538)	(382.850)	(3.454.143)	(4.243.531)	-	(4.243.531)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	527.993	738.770	1.113.852	2.380.615	-	2.380.615
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	-	-	(1.014.599)	(1.014.599)	-	(1.014.599)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	527.993	738.770	99.253	1.366.016	-	1.366.016
TÀI SẢN						
Tiền mặt và vàng	1.495.954	1.168.084	5.591.612	8.255.650	-	8.255.650
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	432.554	391.810	8.997.202	9.821.566	-	9.821.566
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	95.846	3.360	18.374.037	18.473.243	-	18.473.243
Cho vay khách hàng	35.950.754	49.054.723	183.683.326	268.688.803	-	268.688.803
Hoạt động mua nợ	-	-	486.567	486.567	-	486.567
Đầu tư	-	-	78.125.967	78.125.967	-	78.125.967
Tài sản khác	1.108.159	837.676	49.621.323	51.567.158	(561.918)	51.005.240
TỔNG TÀI SẢN	39.083.267	51.455.653	344.880.034	435.418.954	(561.918)	434.857.036
NỢ PHẢI TRẢ						
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	-	-	247.729	247.729	-	247.729
Tiền gửi và vay các TCTD khác	23.699	11.603	3.664.058	3.699.360	-	3.699.360
Tiền gửi của khách hàng	68.506.368	45.841.928	269.872.429	384.220.725	-	384.220.725
Nợ phải trả khác	5.094.748	2.761.976	14.470.247	22.326.971	(561.918)	21.765.053
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	73.624.815	48.615.507	288.254.463	410.494.785	(561.918)	409.932.867

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

38.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực như sau:

Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp:	Các dịch vụ sản phẩm cung cấp cho các khách hàng cá nhân và doanh nghiệp bao gồm: <ul style="list-style-type: none">- tiền gửi khách hàng;- tín dụng;- dịch vụ thẻ và dịch vụ chuyển tiền.
Đầu tư:	Đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác.
Hoạt động liên Ngân hàng:	Các hoạt động nhận tiền gửi, gửi tiền, đi vay, cho vay và các hoạt động liên ngân hàng khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

38.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về các khoản mục tài sản và nợ phải trả của các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

	<i>Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Đầu tư</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Hoạt động liên ngân hàng</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Hoạt động chung không phân bổ</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
TÀI SẢN					
Tiền mặt và vàng	-	-	-	8.255.650	8.255.650
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	9.821.566	-	9.821.566
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	18.473.243	-	18.473.243
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	3.202	-	3.202
Cho vay khách hàng	268.688.803	-	-	-	268.688.803
Hoạt động mua nợ	486.567	-	-	-	486.567
Chứng khoán đầu tư	-	74.613.545	-	-	74.613.545
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	3.512.422	-	-	3.512.422
Tài sản cố định	-	-	-	7.575.986	7.575.986
Tài sản Có khác	33.877.214	2.202.494	20.392	7.325.952	43.426.052
TỔNG TÀI SẢN	303.052.584	80.328.461	28.318.403	23.157.588	434.857.036
NỢ PHẢI TRẢ					
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	-	-	247.729	-	247.729
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	3.699.360	-	3.699.360
Tiền gửi của khách hàng	384.220.725	-	-	-	384.220.725
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	241	-	241
Phát hành giấy tờ có giá	9.557.639	-	-	-	9.557.639
Các khoản nợ khác	10.812.145	-	208.147	1.186.881	12.207.173
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	404.590.509	-	4.155.477	1.186.881	409.932.867

Thông tin bộ phận về thu nhập và chi phí của Ngân hàng không được trình bày bởi vì Ngân hàng chưa thiết lập hệ thống thông tin quản lý để thu thập các thông tin này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, và được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng.

(i) Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm cho việc phát hiện và kiểm soát các rủi ro. Tuy nhiên, từng thành viên riêng biệt sẽ chịu trách nhiệm cho việc theo dõi và quản lý các rủi ro.

(ii) Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

(iii) Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban Quản lý rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động Ngân hàng.

Ủy ban Quản lý rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản lý rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

(iv) Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

(v) Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Ngân hàng được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và tuân thủ các quy định an toàn của NHNN Việt Nam. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro (tiếp theo)

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

(vii) Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng đã chủ động sử dụng các tài sản thế chấp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(viii) Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

40. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

40. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

40.1 *Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng*

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được trình bày như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i>
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	18.473.795	6.652.529
Các công cụ tài chính phái sinh	3.202	21.310
Cho vay khách hàng	272.098.409	249.716.725
- Cho vay khách hàng cá nhân	167.476.260	153.066.509
- Cho vay khách hàng tổ chức	104.622.149	96.650.216
Hoạt động mua nợ	490.244	549.040
Chứng khoán đầu tư	39.518.159	40.283.674
- Chứng khoán nợ - sẵn sàng để bán	950.384	50.459
- Chứng khoán nợ - giữ đến ngày đáo hạn	38.567.775	40.233.215
Tài sản tài chính khác	36.100.100	37.885.341
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng		
Các hợp đồng bảo lãnh tài chính	7.846.596	7.015.620
Các cam kết trong thư tín dụng	6.009.954	7.553.862

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

40.2 *Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá*

Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ Nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn) theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

40.3 *Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá*

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 được trình bày dưới đây:

	<i>Quá hạn</i>				<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
	<i>Dưới 90 ngày Triệu đồng</i>	<i>Từ 91 đến 180 ngày Triệu đồng</i>	<i>Từ 181 đến 360 ngày Triệu đồng</i>	<i>Trên 360 ngày Triệu đồng</i>	
Cho vay khách hàng	75.623	11.797	13.521	810.754	911.695

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng đang nắm giữ đầy đủ các tài sản đảm bảo dưới hình thức gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

41.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt và vàng, chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn và trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành; các công cụ tài chính phái sinh, góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được phân loại vào khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) được tính dựa trên thời gian còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ NHNN Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác; khoản mục tiền gửi của khách hàng và khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ của từng loại giấy tờ có giá.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Thời hạn định lại lãi suất					Trên 5 năm Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
			Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng		
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	8.255.650	-	-	-	-	-	-	8.255.650
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	9.821.566	-	-	-	-	-	9.821.566
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	18.424.864	-	-	-	48.931	-	18.473.795
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	3.202	-	-	-	-	-	-	3.202
Cho vay khách hàng - gộp	6.048.845	-	98.428.774	154.699.239	606.317	1.128.265	5.072.794	6.114.175	272.098.409
Hoạt động mua nợ - gộp	-	-	-	490.244	-	-	-	-	490.244
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	38.793.636	250.191	1.002.002	499.914	3.463.643	31.815.901	1.973.557	77.798.844
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	4.107.554	-	-	-	-	-	-	4.107.554
Tài sản cố định	-	7.575.986	-	-	-	-	-	-	7.575.986
Tài sản Có khác - gộp	1.629.105	42.428.788	-	-	-	-	-	-	44.057.893
Tổng tài sản	7.677.950	101.164.816	126.925.395	156.191.485	1.106.231	4.591.908	36.937.626	8.087.732	442.683.143
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	-	-	5.423	242.306	-	-	-	-	247.729
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	2.557.708	375.639	766.013	-	-	-	3.699.360
Tiền gửi của khách hàng	-	626.794	158.334.643	77.708.448	62.713.297	47.527.265	37.257.919	52.359	384.220.725
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	241	-	-	-	-	-	241
Phát hành giấy tờ có giá	-	470	-	2.801.125	-	6.756.044	-	-	9.557.639
Các khoản nợ khác	-	12.207.173	-	-	-	-	-	-	12.207.173
Tổng nợ phải trả	-	12.834.437	160.898.015	81.127.518	63.479.310	54.283.309	37.257.919	52.359	409.932.867
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	7.677.950	88.330.379	(33.972.620)	75.063.967	(62.373.079)	(49.691.401)	(320.293)	8.035.373	32.750.276

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 do chưa có đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND, một phần là vàng, Đô la Mỹ, EUR và các ngoại tệ khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập. Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh 47*.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

	<i>EUR được quy đổi Triệu đồng</i>	<i>USD được quy đổi Triệu đồng</i>	<i>Vàng được quy đổi Triệu đồng</i>	<i>Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	191.103	1.158.222	848.184	664.084	2.861.593
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	992.157	-	-	992.157
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	26.595	4.379.139	-	309.163	4.714.897
Cho vay khách hàng - gộp	-	8.013.264	418.725	13.500	8.445.489
Hoạt động mua nợ - gộp	-	490.244	-	-	490.244
Tài sản Có khác - gộp	35	679.375	24	103.012	782.446
Tổng tài sản	217.733	15.712.401	1.266.933	1.089.759	18.286.826
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	1.695	2.074.787	-	79.253	2.155.735
Tiền gửi của khách hàng	197.788	12.023.292	-	318.640	12.539.720
Công cụ tài chính phái sinh và các nợ tài chính khác	-	500.935	-	440.114	941.049
Phát hành giấy tờ có giá	-	5	-	-	5
Các khoản nợ khác	2.230	218.525	-	8.093	228.848
Tổng nợ phải trả	201.713	14.817.544	-	846.100	15.865.357
Trạng thái tiền tệ nội bảng	16.020	894.857	1.266.933	243.659	2.421.469
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(15.830)	(1.164.923)	(531.725)	(151.284)	(1.863.762)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	190	(270.066)	735.208	92.375	557.707

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

	<i>Thay đổi tỷ giá</i>	<i>Ảnh hưởng tăng/(giảm) lợi nhuận sau thuế Triệu đồng</i>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019		
EUR	+5,00%	641
EUR	-5,00%	(641)
USD	+2,00%	14.318
USD	-2,00%	(14.318)
SJC	+5,00%	50.677
SJC	-5,00%	(50.677)

41.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán đến hạn trong một (1) tháng, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ đã niêm yết được xác định khả năng thanh khoản trong vòng một (1) tháng do tính thanh khoản cao của khoản mục này trên thị trường; chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn được xác định khả năng thanh khoản trong vòng từ một (1) đến ba (3) tháng; chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ chưa niêm yết và chứng khoán do VAMC phát hành được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản nợ NHNN Việt Nam; nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; phát hành giấy tờ có giá; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh, các khoản nợ tài chính khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Bảng sau đây trình bày thời hạn đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019. Thời gian đáo hạn thực tế có thể khác do các khoản mục này có thể được thanh toán sớm, gia hạn hoặc tái tục.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng Triệu đồng	
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 - 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 - 5 năm Triệu đồng		Trên 5 năm Triệu đồng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	8.255.650	-	-	-	-	8.255.650
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	9.821.566	-	-	-	-	9.821.566
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	18.424.864	-	-	48.931	-	18.473.795
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	3.202	-	-	-	-	3.202
Cho vay khách hàng - gộp	5.097.771	951.074	17.102.115	30.604.228	88.035.015	61.699.769	68.608.437	272.098.409
Hoạt động mua nợ - gộp	-	-	-	-	-	490.244	-	490.244
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	38.105.208	225.861	900.000	2.752.841	35.814.934	77.798.844
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	-	4.107.554	4.107.554
Tài sản cố định	-	-	102	437	25.684	489.756	7.060.007	7.575.986
Tài sản Có khác - gộp	1.629.105	-	6.435.173	480.694	2.375.786	14.103.930	19.033.205	44.057.893
Tổng tài sản	6.726.876	951.074	98.147.880	31.311.220	91.336.485	79.585.471	134.624.137	442.683.143
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	-	-	5.423	21.740	68.587	151.567	412	247.729
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	1.846.146	285.345	1.214.317	350.432	3.120	3.699.360
Tiền gửi của khách hàng	-	-	158.961.437	77.708.448	110.240.562	37.257.919	52.359	384.220.725
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	241	-	-	241
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	470	-	-	2.736.180	6.820.989	9.557.639
Các khoản nợ khác	-	-	5.425.690	2.055.893	3.558.789	1.157.092	9.709	12.207.173
Tổng nợ phải trả	-	-	166.239.166	80.071.426	115.082.496	41.653.190	6.886.589	409.932.867
Mức chênh thanh khoản ròng	6.726.876	951.074	(68.091.286)	(48.760.206)	(23.746.011)	37.932.281	127.737.548	32.750.276

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.4 Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

42. CÁC CAM KẾT VÀ TÀI SẢN GIỮ HỘ

42.1 Cam kết vốn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	419.533	486.646

42.2 Cam kết thuê hoạt động

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Các cam kết thuê hoạt động	2.704.597	2.382.915
<i>Trong đó:</i>		
- Đến hạn trong 1 năm	334.952	302.933
- Đến hạn từ 1 đến 5 năm	1.328.697	966.846
- Đến hạn sau 5 năm	1.040.948	1.113.136

42.3 Tài sản giữ hộ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng
Vàng giữ hộ	90.587	101.889

43. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt VAMC, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

43. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng, các khoản tiền gửi tại NHNN Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

► *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► *Các khoản cho vay khách hàng và phải thu*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

43. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► **Tài sản sẵn sàng để bán**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

43. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2019:

Kinh doanh Triệu đồng	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý Triệu đồng
	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Cho vay và phải thu Triệu đồng	Sẵn sàng để bán Triệu đồng	Tài sản khác và nợ tài chính hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng		
Tài sản tài chính							
Tiền mặt và vàng	-	-	-	-	8.255.650	8.255.650	8.255.650
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	-	-	-	-	9.821.566	9.821.566	9.821.566
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	1.430.648	-	17.042.595	18.473.243	(*)
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	3.202	-	-	-	-	3.202	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	268.688.803	-	-	268.688.803	(*)
Hoạt động mua nợ	-	-	486.567	-	-	486.567	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	39.097.618	-	39.097.618	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	35.515.927	(*)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	130.908	-	130.908	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	35.519.897	35.519.897	(*)
	3.202	35.515.927	270.606.018	39.228.526	70.639.708	415.993.381	
Nợ phải trả tài chính							
Các khoản nợ NHNN Việt Nam	-	-	-	-	247.729	247.729	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	3.699.360	3.699.360	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	384.220.725	384.220.725	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	241	241	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	9.557.639	9.557.639	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	11.135.484	11.135.484	(*)
	-	-	-	-	408.861.178	408.861.178	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định của NHNN Việt Nam có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

44. NGHIỆP VỤ PHÒNG NGỪA RỦI RO

Trong quá trình quản lý tài sản và các khoản nợ, Ngân hàng có sử dụng các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro để giảm thiểu rủi ro tín dụng và rủi ro thị trường. Nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro được thực hiện cho các công cụ tài chính cụ thể, tổng thể danh mục các công cụ tài chính có lãi suất cố định cũng như tổng thể trạng thái tài chính.

Ngân hàng thực hiện phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý để giảm rủi ro phát sinh từ sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính do các biến động trong lãi suất và tỷ giá. Các công cụ tài chính được phòng ngừa rủi ro lãi suất bao gồm các khoản cho vay, chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và giấy tờ có giá phát hành. Cho mục đích phòng ngừa rủi ro tiền tệ, Ngân hàng sử dụng các hợp đồng hoán đổi tiền tệ.

45. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoài các thông tin đã trình bày trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

46. CÁC NỘI DUNG CẦN LƯU Ý CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ những khoản mục sau:

▶ Thưởng cho nhân viên

Ngân hàng đang tạm thời trích trước chi phí thưởng năm 2019 cho nhân viên dựa trên kế hoạch tài chính cho năm 2019 trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Tuy nhiên, khoản chi phí thưởng này sẽ có thể thay đổi phụ thuộc vào lợi nhuận thực tế trước thuế của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

▶ Thuế

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 20% đối với lợi nhuận trước thuế giữa niên độ.

▶ Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 4.25*, chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận vào tài khoản "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và cuối năm tài chính.

▶ Quỹ dự trữ pháp định

Ngân hàng được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính hằng năm. Ngân hàng tính các quỹ dự trữ pháp định này vào cuối năm tài chính và trích lập vào năm tài chính kế tiếp sau khi có phê duyệt từ Đại hội đồng Cổ đông.

▶ Dự phòng tín dụng

Số dự dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 được trích lập dựa trên kết quả phân loại nợ vào cuối Quý I năm 2019 tuân thủ theo Thông tư 02 và Thông tư 09. Số dự dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên kết quả phân loại nợ vào cuối Quý II năm 2019 sẽ được ghi nhận trong báo cáo tài chính Quý III năm 2019 của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

47. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Vàng SJC	3.845.000	3.622.000
Vàng SBJ	3.665.000	3.545.000
USD	23.293	23.191
EUR	26.546	26.559
GBP	29.799	29.356
CHF	23.765	23.387
JPY	215,98	208,70
SGD	17.064	16.917
CAD	17.879	17.021
AUD	16.437	16.476
LAK	2,6219	2,6426
THB	777	728
NZD	15.658	15.573

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:





Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán

Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2019